

“Một số cách biểu thị tình thái mang tính chất phương ngữ trong tiếng Việt”

Nguyễn Văn Hiệp

(Trường Ngoại ngữ & Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

1. Dẫn nhập khái niệm “tình thái”

Tình thái được xem là một trong những khái niệm phức tạp nhất của ngôn ngữ học hiện đại. Panfilov V.Z đã từng nhấn mạnh “không có phạm trù nào mà bản chất ngôn ngữ học và thành phần các ý nghĩa bộ phận lại gây ra nhiều ý kiến khác biệt và đối lập nhau như phạm trù tình thái” (Panfilov 1977: 37-38). Phạm trù này có thể được hiểu theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng. Hiểu theo nghĩa hẹp, tình thái chỉ xoay quanh các tham số về tính tất yếu, tính khả năng và tính hiện thực, trên cơ sở nhận thức hay đạo nghĩa, và tất cả được hiểu theo góc độ khách quan (tình thái trong lô gic) hay chủ quan (tình thái trong ngôn ngữ).

Hiểu theo nghĩa rộng nhất, khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học sẽ bao hàm những kiểu ý nghĩa rất khác nhau. Nguyễn Văn Hiệp (2008) đã tổng kết những kiểu cơ bản nhất sau đây:

1. Các ý nghĩa thể hiện mục đích phát ngôn của người nói, hay nói theo lý thuyết hành động ngôn từ, là thể hiện kiểu mục đích tại lời mà người nói thực hiện (hỏi, ra lệnh, yêu cầu, bác bỏ, khuyên, mời v.v...) xét ở bình diện liên nhân (interpersonal), thể hiện qua sự tác động qua lại giữa người nói và người đối thoại.

2. Các ý nghĩa khác nhau thể hiện sự đánh giá, thái độ, lập trường của người nói đối với nội dung thông báo: người nói đánh giá nội dung thông báo về độ tin cậy, về tính hợp pháp của hành động, xem nó là điều tích cực (mong muốn) hay tiêu cực, bất ngờ, ngoài chờ đợi hay bình thường, về tính khả năng, tính hiện thực v.v...

3. Các ý nghĩa đối lập giữa khẳng định và phủ định đối với sự tồn tại của sự tình.

4. Những đặc trưng liên quan đến sự diễn tiến của sự tình, liên quan đến khung ngữ nghĩa-ngữ pháp của vị từ cũng như mối quan hệ giữa chủ thể được nói đến trong câu và vị từ (*thời, thể* và các ý nghĩa được thể hiện bằng vị từ tình thái, cho biết chủ thể có ý định, có khả năng, mong muốn thực hiện hành động...).

5. Các ý nghĩa phản ánh các đặc trưng khác của phát ngôn và hành động phát ngôn với ngữ cảnh, theo quan điểm, đánh giá của người nói. Ví dụ, sự đánh giá của người nói về mức độ hiểu biết của người nghe, sự đánh giá của người nói đối với các quan điểm, ý kiến khác v.v...

Những nội dung tình thái rộng lớn như vậy được Bybee coi là "tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội dung mệnh đề" [dẫn theo Frawley 1992: 385]. Nhà ngữ học Pháp Bally cho rằng tình thái là linh hồn của câu nói. Nói cách khác, phạm trù tình thái bao gồm tất cả những phương diện nội dung gắn với sự *thực tại hoá* câu, biến các nội dung mệnh đề ở thể tiềm năng trở thành các phát ngôn trong giao tiếp. Câu nói chưa có tình thái chỉ là một tập hợp rời rạc các thành tố thuộc ngôn liệu (*dictum*) mà thôi.

Ở Việt Nam, quan niệm rộng về tình thái như trên đây được chấp nhận rộng rãi, thể hiện ở Đỗ Hữu Châu, Hoàng Tuệ, đặc biệt Cao Xuân Hạo và nhiều tác giả khác về sau (Lê Đông, Phạm Hùng Việt, Nguyễn Thiện Giáp, Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Hiệp...).

Trong các tài liệu ngôn ngữ học, đã có những đối lập về tình thái như tình thái nhận thức (*epistemic modality*) đối lập tình thái đạo nghĩa (*deontic modality*), tình thái nhận thức (*epistemic modality*) đối lập tình thái căn bản (*root modality*), tình thái hướng tác thể (*agent-oriented modality*) đối lập tình thái hướng người nói (*speaker-oriented modality*)... Trong tiếng Việt, cần lưu ý đến quan niệm của Cao Xuân Hạo về hai bậc tình thái trong câu, vì đây là quan niệm rộng, cho phép bao quát nhiều nội dung tình thái nhất. Quan niệm của Cao Xuân Hạo như sau:

Trước hết, cần phân biệt hai thứ tình thái khác nhau về bình diện nghĩa học hay dụng học: tình thái của hành động phát ngôn (modalité d'énonciation) và tình thái của lời phát ngôn (modalité d'énoncé). Tình thái của hành động phát ngôn thuộc bình diện dụng học, nó phân biệt các lời về phương diện mục đích phát ngôn, bao gồm sự phân biệt giữa các loại câu *trần thuật*, *hỏi*, *cầu khiến* vốn được ngữ pháp hoá trong hầu hết các thứ tiếng và được ngữ pháp truyền thống miêu tả; hoặc những câu có lực ngôn trung (hay tại lời) được đánh dấu: câu xác nhận, câu phản bác, câu ngôn hành. Trong khi đó, tình thái của lời phát ngôn thuộc bình diện nghĩa học, gắn với nội dung được truyền đạt hay được yêu cầu truyền đạt (trong câu trần thuật hay câu hỏi). Tình thái của lời phát ngôn có liên quan đến thái độ của người nói đối với điều mình nói ra, hoặc đến quan hệ giữa sở đề (S) và sở thuyết (P) của mệnh đề. Tình thái của lời phát ngôn (trong câu trần thuật) tiếp tục được phân ra làm hai loại: 1) tình thái của câu và 2) tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân.

Tình thái của câu phản ánh thái độ của người nói đối với điều mình nói ra, cách người nói đánh giá tính hiện thực hay không hiện thực, giới hạn của tính hiện thực (trong thời gian, chẳng hạn, phạm trù THÌ), mức độ của tính xác thực, của tính tất yếu (khách quan hay đạo lý), tính khả năng (vật chất hay tinh thần), tính chất đáng mong muốn hay đáng tiếc của điều được thông báo (được gọi chung là “lập trường” của người nói).

Tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân (modalité de la predication) phản ánh những dạng thức của hành động, quá trình, trạng thái hay tính chất do phân thuyết biểu thị (kéo dài/không kéo dài, bắt đầu/kết thúc) v.v... thường được gọi là những đặc trưng về *THỂ*. Nếu vị ngữ của câu có chủ thể thì tính thái phản ánh mối quan hệ của chủ thể (tham tố thứ nhất) đối với tính hiện thực, tính tất yếu, tính khả năng của hành động, quá trình, trạng thái hay tính chất do vị ngữ hạt nhân của phân thuyết biểu đạt (chẳng hạn, chủ thể có ý muốn, có ý định làm, có đủ can đảm để làm hay không, mức độ của trạng thái, tính chất mà chủ thể thể hiện hay có được v.v...). Tình thái của câu có thể được biểu thị bằng những khởi ngữ như *có lẽ*, *tất*

nhiên, những cấu trúc chủ vị hay đề thuyết có "tôi" làm chủ thể của một vị từ có nghĩa "nhận thức", bằng trợ từ tình thái đặt trong hay ngoài ngữ đoạn vị từ. Tình thái của cấu trúc đề thuyết cũng được biểu thị bằng những phương tiện nêu trên..." (Cao Xuân Hạo 1991: 50-51)

Chủ trương hiểu tình thái theo một quan niệm rộng như thế có nhiều điểm hợp lí, cho phép người nghiên cứu xử lí nhiều hiện tượng ngôn ngữ phức tạp mà cách hiểu hẹp không thể xử lí, chẳng hạn ngữ nghĩa các tiểu từ tình thái cuối câu *à, u, nhi, nhé, chẳng* v.v. trong tiếng Việt. Theo quan sát của chúng tôi, hiện nay có rất nhiều nhà nghiên cứu đi theo hướng quan niệm này, trên thế giới và ở Việt Nam. Đương nhiên, nếu đi vào chi tiết, giữa các tác giả đi theo hướng quan niệm rộng này cũng có những điểm bất đồng. Chẳng hạn, có tác giả không xem hiện tượng *phủ định* như một kiểu ý nghĩa tình thái nhưng có tác giả lại cho rằng phủ định là một kiểu ý nghĩa tình thái, chẳng hạn Frawley cho rằng: "Phủ định có liên hệ trực tiếp đến tính thực hữu thông qua các khái niệm về sự sai lầm và bác bỏ, và như vậy tất nhiên phải nằm trong khuôn khổ tính tình thái" (Frawley 1992: 384).

Bên cạnh những nội dung về THỂ hay khẳng định/phủ định, như đã có dịp nói, một số tác giả còn muốn xếp *THÌ* vào phạm vi tình thái; một số khác trong khi xác nhận rằng *THÌ* gắn liền với tình thái, vẫn chủ trương phân biệt, coi *THÌ* là một phạm trù riêng. Một số khác nữa thì thừa nhận tính song trùng hay bản chất dung hợp trong việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, chẳng hạn Lyons cho rằng có nhiều trường hợp việc sử dụng *thì quá khứ* và *thì tương lai* mang màu sắc *tình thái tính* hơn là *thời tính*. Chẳng hạn, theo Lyons, trong một số trường hợp các sự tình được dẫn chiếu trong tương lai, đối lập với sự tình được dẫn chiếu trong quá khứ hoặc hiện tại, có thể mang màu sắc *không chắc chắn* hoặc, có thể nói, chỉ là một sự tình được *mong chờ* và *phỏng đoán*, tức thuộc về phạm trù tình thái không thực hữu (Lyons 1995: 319). Tuy nhiên, xét toàn cục thì những vấn đề *thì- thể* đều có thể được xem xét trong khung tình thái, hoặc khung của một siêu phạm trù *THỜI-THỂ-TÌNH THÁI*. Chính Lyons cũng đề nghị " có thể xem xét *THÌ* (tense), bản thân nó, trác hết, là một vấn đề thuộc tình thái" (Lyons 1995: 333). Palmer cũng

có thái độ tương tự khi cho rằng, ví dụ, "*will* và *shall* trong tiếng Anh nên xem là các chỉ tố đánh dấu tình thái hơn là đánh dấu thời" (Palmer 1986: 8).

Như đã có dịp nói ở trên, nguyên nhân sâu xa của sự thiếu nhất trí trong ý kiến, quan điểm của các tác giả về phạm trù tình thái là do họ đã có cách hiểu thuật ngữ tình thái theo những nghĩa rộng hẹp khác nhau, do tính chất chuyển tiếp trung gian, nhiều mức độ của hiện tượng v.v... Nguyễn Văn Hiệp (2008) đã nêu ra những điểm chính cần lưu ý như sau :

a) Trong phạm vi những ý nghĩa liên quan đến mục đích phát ngôn, nếu chỉ chú ý những đối lập được hình thành trong khuôn khổ ngữ pháp truyền thống, gắn với các *thức* ngữ pháp, thì thường chỉ có ba kiểu ý nghĩa được ngữ pháp hoá là được đề cập đến. Đó là trần thuật, hỏi, cầu khiến. Trong khi đó, những tác giả vượt ra ngoài khuôn khổ ngữ pháp truyền thống, đặc biệt những tác giả theo lí thuyết hành động ngôn từ, sẽ kể vào đây tất cả các dạng hành động tại lời được thể hiện bằng những hình thức ngôn ngữ khác nhau : trần thuật, hỏi, cầu khiến, bác bỏ, thề, khen, hứa v.v.

b) Mỗi quan hệ giữa tình thái với *người nói* cũng có những mức độ khác nhau. Hiểu theo nghĩa nào đó thì những yếu tố tình thái trực tiếp gắn với tác thể của hành động, được nói đến trong câu, hay mối quan hệ của tác thể với hành động đó, ví dụ : « Thằng bé *muốn* vào vườn »; « Hỏi trước trước ông *có thể* bơi qua khúc sông này » v.v. chỉ gắn với người nói một cách gián tiếp. Đó là lí do khiến nhiều tác giả (chẳng hạn Bybee 1994: 177) gọi loại ý nghĩa tình thái này là tình thái hướng tác thể (Agent-oriented modality) hay tình thái trạng huống (Dynamic Modality), loại tình thái cho biết sự tồn tại của những điều kiện bên trong và bên ngoài tác thể đối với việc thực hiện hành động được nêu trong câu và cho rằng có thể xem đây là những yếu tố thuộc ngôn liệu, thuộc nội dung mệnh đề chứ không phải là tình thái thực thụ. Tuy nhiên, nếu xét đến khả năng thực hiện hành động như một trong những đặc điểm bản chất của tình thái thì những gì được gọi là tình thái hướng tác thể cũng cần phải được nghiên cứu, và có thể nghiên cứu quan hệ giữa tác thể (Agent) với hành động được nói đến trong câu theo các tham số về sự

bắt buộc (Obligation), sự cần thiết (Necessity), khả năng nội tại (Ability) và mong ước (Desire).

c) Nếu hiểu tình thái theo cách hiểu rộng nhất, như là tất cả những gì mà người nói thể hiện kèm theo nội dung mệnh đề khi thực hiện một hành động phát ngôn, thì cách hiểu như vậy cho phép người ta đưa vào phạm vi tình thái một loạt những ý nghĩa rất khác nhau thuộc về « lập trường » của người nói (đánh giá về lượng, đánh giá về chủng loại, đánh giá về tính đáng mong muốn hay không đáng mong muốn của điều được nói đến...). Nhìn bên ngoài cách hiểu về tình thái như vậy có vẻ là quá rộng và có thể gây khó khăn cho việc khái quát hóa, tổng kết tình thái, song trong thực tế, đây lại là cách hiểu thích hợp để xác lập một khung lí thuyết có hiệu lực để miêu tả những trợ từ, những tiểu từ tình thái, đặc biệt khi chúng là những phương tiện cực kì quan trọng để biểu thị tình thái trong một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái như tiếng Việt (Nguyễn Văn Hiệp 2008: 95-96)

Đặc biệt, trong những nghiên cứu tình thái gần đây, những lí thuyết gia của ngữ pháp chức năng hệ thống đã nhấn mạnh tới tính “dị thanh” (heteroglossia), đặt tình thái trong khung đối thoại (PP White 2003, 2006). Đây là một bước phát triển mới trong nghiên cứu tình thái, rất tiếc là quan điểm này chưa được giới thiệu nhiều ở Việt Nam, ngoại trừ có hai bài báo của Nguyễn Văn Hiệp, áp dụng quan điểm dị thanh để nghiên cứu quán ngữ tình thái và tiểu từ tình thái cuối câu trong tiếng Việt (Nguyễn Văn Hiệp 2019, 2020).

Sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học đối với phạm trù tình thái đã khẳng định tầm quan trọng của phạm trù này như một nội dung cần truyền đạt trong giao tiếp cũng như trong cơ cấu vận hành của hệ thống ngôn ngữ, mở ra nhiều ứng dụng, trong đó có những ứng dụng trong dạy tiếng cho người nước ngoài.

2. Các phương tiện biểu thị tình thái

2.1. Các phương tiện biểu thị tình thái nói chung trong ngôn ngữ tự nhiên

Các nhà nghiên cứu đều thừa nhận các phương tiện biểu hiện tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên rất đa dạng. Tuy nhiên, vẫn có những kiểu phương tiện chung, chia làm hai nhóm lớn là các phương tiện ngữ pháp và các phương tiện từ vựng, cho dù sự phân biệt này chỉ là tương đối, không chỉ trong các ngôn ngữ đơn lập, không biến hình mà ngay cả trong các ngôn ngữ biến hình. Đó là do quá trình ngữ pháp hóa là một quá trình có mức độ, và xảy ra ở những giai đoạn khác nhau ở các ngôn ngữ khác nhau, vì thế có những trường hợp rất khó dứt khoát xếp vào loại phương tiện từ vựng hay ngữ pháp. Các phương tiện biểu thị tình thái thường được dẫn ra là vị từ tình thái (modal verb), vị từ tình thái tính (modality verb), thức (mood), phụ tố tình thái (modal affixes), trạng từ và tính từ tình thái (modal adverbs and adjectives), kết cấu với động từ thái độ mệnh đề (propositional attitude verbs), tiểu từ tình thái (modal particles) (Palmer 2001, Haan 2004, Nguyễn Văn Hiệp 2008). Ở các ngôn ngữ có biến đổi hình thái của Châu Âu, *thức* và các hình thái khác của động từ (như *thời, thể*) đóng một vai trò quan trọng trong việc biểu hiện tình thái. Còn trong các ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt, các phương tiện từ vựng đóng vai trò rất quan trọng.

2.2. Các phương tiện biểu thị tình thái trong tiếng Việt

Theo quan sát của chúng tôi, trong tiếng Việt, ngoài ngữ điệu thì các phương tiện từ vựng đóng một vai trò rất quan trọng, có thể kể ra mấy nhóm chính:

1) Các phó từ làm thành phần phụ của ngữ vị từ: đã, sẽ, đang, từng, vừa, mới...

Như đã phân tích ở phần trình bày về THÌ và THỂ, các phó từ này cũng là phương tiện để biểu thị các ý nghĩa khác nhau về THÌ và THỂ.

2) Các vị từ tình thái tính làm chính tố trong ngữ đoạn vị từ: toan, định, cố, muốn, đành, được, bị, bỏ, hãy, đừng, chớ...

3) Các vị từ chỉ thái độ mệnh đề (còn gọi là vị từ “trong ngoặc”) trong cấu trúc chỉ thái độ mệnh đề: Tôi e rằng, Tôi sợ rằng, Tôi nghĩ rằng...

Ví dụ: “Tôi e rằng mai mưa”

“Tôi nghĩ rằng cái áo này không đẹp”

4) Các quán ngữ tình thái: ai bảo, nói gì thì nói, ngó bộ, thảo nào, tội gì, chẳng thẳng ra, kể ra, làm như thế...

“May mà còn mua chịu được” (Đời thừa-Nam Cao)

“Kiếp con chó là kiếp khỏ thì ta hoá kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút” (Lão Hạc-Nam Cao)

“Nói của đáng tội thì con bé cũng mồm mĩm, hay hay mà lẳng lảm” (Sống mòn-Nam Cao)

5) Các vị từ ngôn hành trong kiểu câu ngôn hành (với những điều kiện về ngôi, về chỉ tố thời...) như: ra lệnh, van, xin, đề nghị, yêu cầu...

Ví dụ:

Em van chớ nắm cổ tay (tư liệu Vietlex)

Vậy tôi đề nghị ngay tuần tới ta phải họp để xem xét yêu cầu này (tư liệu Vietlex)

6) Các thán từ: ôi, eo ôi, chao ôi, ồ... dùng kèm theo các mệnh đề.

7) Các tiểu từ tình thái cuối câu và tổ hợp đặc ngữ (idiom) tương đương: à, ư, nhỉ, nhé, thôi, chứ, đi, mát, thật, cũng nên, lại còn, thì chết... Ví dụ:

Tác thành như thế thì chết bỏ mẹ người ta! (tư liệu Vietlex)

8) Các vị từ đánh giá và tổ hợp có tính đánh giá: may (là), may một cái (là), đáng buồn (là), đáng mừng (là), đáng tiếc (là)... Ví dụ:

9) Các trợ từ: cả, chính, đích thị, đã, mới, chỉ, đến, những, mỗi, nào, ngay...

Cũng có thể kể thêm vào đây cả những đại từ nghi vấn được dùng trong những câu phủ định-bác bỏ (P làm gì? P thế nào được?), các liên từ dùng trong các câu hỏi về những khả năng xảy ra (Hay P, Hay là P?).

11) Kiểu câu điều kiện, giả định: giá...thì, cứ...thì, nếu... thì

Những kiểu câu này đều biểu thị tình thái không thực hữu (non-factive), chỉ một khả năng xảy ra, với xác suất nào đó, mà thôi.

Có thể thấy các phương tiện biểu thị tình thái trong tiếng Việt rất phong phú. Một phương tiện có thể biểu thị theo lối dung hợp các nội dung tình thái khác nhau, và trong câu có thể có nhiều phương tiện biểu thị tình thái khác nhau. Nói

cách khác, thông qua các phương tiện khác nhau, các ý nghĩa TÌNH THÁI trong tiếng Việt có thể được thể hiện xuyên thâm qua nhiều cấp độ khác nhau trong câu.

3. Một số phương tiện biểu thị tình thái mang tính phương ngữ trong tiếng Việt: trường hợp phương ngữ Trung

Ba miền phương ngữ chính được xác định ở Việt Nam được là phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Sự phân định này chỉ là tương đối, bởi lẽ theo F. de Saussure [1957] chỉ có các đường đồng ngữ (đồng ngữ tuyến) mới là tuyệt đối, mang tính khách quan. Trong nghiên cứu phương ngữ học tiếng Việt, sự phân biệt ba phương ngữ Bắc, Trung, Nam như vậy đã được nhiều tác giả chấp nhận [Trương Văn Sinh 1981, Hoàng Thị Châu 1989]

Một điều đặc biệt là khi bàn đến sự khác biệt giữa ba phương ngữ trên đây, các nhà nghiên cứu chủ yếu chỉ tập trung vào những khác biệt về ngữ âm và từ vựng. Những khác biệt về ngữ pháp rất ít được đề cập. Riêng về sự khác biệt về các phương tiện biểu thị tình thái thì lại càng ít được quan tâm nghiên cứu.

Theo tư liệu khảo sát của chúng tôi, trong số các phương tiện biểu thị tình thái của tiếng Việt, sự khác biệt tập trung rõ rệt nhất ở 5 loại phương tiện là *tiểu từ tình thái cuối câu, quán ngữ tình thái, trợ từ đánh giá, thán từ và từ chêm xen tình thái*. Trong khuôn khổ một bài báo này, chúng tôi dành để khảo sát một số cách biểu đạt tình thái trong phương ngữ Trung.

Phần tiếp theo sau đây là mô tả khái quát của chúng tôi về sự khác biệt của phương ngữ Trung trong việc sử dụng tiểu từ tình thái cuối câu, quán ngữ tình thái, trợ từ đánh giá, thán từ và từ chêm xen tình thái, được minh họa thông qua một số ví dụ tiêu biểu mà chúng tôi quan sát thấy trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người nói phương ngữ Trung, đặc biệt là ngữ liệu rút ra từ cuốn “Từ điển tiếng Huế” của Bùi Minh Đức, gồm 2 tập. Chúng tôi cũng lấy ngữ liệu là một số ví dụ trong tác phẩm của một số nhà văn tiêu biểu cho cách nói của phương ngữ Trung. Các khác biệt trong phương tiện biểu thị tình thái của phương ngữ Trung sẽ được đối chiếu với phương ngữ Bắc để thấy sự đặc biệt trong cách diễn đạt tình thái. Phương ngữ Bắc, với tiếng Hà Nội là tiêu biểu, được chọn làm chuẩn tham chiếu

bởi lẽ tuy chưa được khẳng định bởi bất kỳ một văn bản pháp quy nào nhưng hiện nay, trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt trong việc dạy và học tiếng Việt thì giọng Hà Nội đang có một ưu thế nhất định. Thực tế cho thấy, một cách bất thành văn “giọng Hà Nội đang được coi là giọng chuẩn của tiếng Việt. Bởi lẽ đây là giọng nói khá thống nhất với chữ viết, mặt khác cũng là giọng của thủ đô” (Cho Jae Hyun, Jeon Hye Kyung, Song Jeong Nam, Nguyễn Văn Phúc 2005). Ngữ liệu phương ngữ Bắc được chúng tôi lấy từ ngữ liệu mở của từ điển Vietlex. Chúng tôi chỉ tập trung so sánh sự khác biệt trong phương tiện biểu thị tình thái của phương ngữ Trung so với phương ngữ Bắc, lúc cần thiết mới có liên hệ với phương ngữ Nam. Sau đây là miêu tả cụ thể của chúng tôi về những khác biệt trong phương tiện biểu thị tình thái của phương ngữ Trung, so với phương ngữ Bắc. Kí hiệu P trong phần “Diễn giải” được chúng tôi quy ước là đại diện cho mệnh đề của câu.

a. Những khác biệt về tiểu từ tình thái cuối câu

Cách diễn đạt trong phương ngữ Trung	Cách diễn đạt tương đương trong phương ngữ Bắc	Diễn giải
<ul style="list-style-type: none"> -Coi cái mặt thộn ra <i>tề</i>. -Nghe đã <i>tề</i>. 	<ul style="list-style-type: none"> -Coi cái mặt hấn đàn ra <i>kìa</i>. -Nghe đã nào. 	<p>“P <i>tề</i>”: người nói thể hiện một sự nhấn mạnh. Ví dụ tương tự: “Ngụy chưa <i>tề</i>” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Hấn đứng đầu nó <i>tề</i>” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)</p>
<ul style="list-style-type: none"> -Có chiếc xe đậu ngoài ngõ mình <i>a tề</i>. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có chiếc xe đậu ngoài ngõ mình <i>kìa</i>. 	<p>“P <i>a tề</i>”: người nói nhấn mạnh một sự việc hiện thực. Ví dụ tương tự:</p>

		“Gần nhà anh Bá a tè” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Bên mặt a tè” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)
-Mình gặp cái Vân, nó bảo em cũng mót chồng lắm <i>chớ bộ</i> , có điều lấy ai? (Nguyễn Quang Lập)	-Mình gặp cái Vân, nó bảo em cũng mót chồng lắm <i>chứ</i> , có điều lấy ai?	“P chớ bộ/chor bộ!” Người nói nêu lên một điều trái với suy nghĩ của người nghe. Ví dụ tương tự: “Tui là dân hoàng phái chứ bộ” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Tui con nhà chor bộ” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)
-Tuyệt quá, anh sẽ đề nghị thưởng <i>hí</i> . (Nguyễn Quang Vinh)	-Tuyệt quá, anh sẽ đề nghị thưởng <i>nhé</i> .	“P hí”: Người nói thể hiện sự đồng tình, hoặc mong muốn sự đồng tình. Ví dụ tương tự: “Chuyện khó hí?” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Cho tui hí!” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)
-Mi răng hay nói bậy <i>rừa thê</i> .	-Mày sao hay nói bậy <i>vậy nhỉ</i> .	“P rừa thê”: Người nói thể hiện đánh giá bất thường về sự việc. Ví dụ tương tự: “Nhớ chồng nên óm, gầy mòn, tội rừa

		thê” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Đau bụng rứa thê” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)
-Họp cái hê? (Nguyễn Quang Vinh) -Bây giờ làm răng hê?	-Họp cái nhĩ? -Bây giờ làm thế nào nhĩ?	“P hê”: Người nói nêu một đề nghị thân mật, nói ra một điều mong có sự đồng thuận, chia sẻ của người nghe. Ví dụ tương tự: “Nhác một chút mà chừ mệ hê!” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Con cái nhà ai mà đẹp rứa hê!” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)
-Mọi người cứ giục mình vào buồng, lúc lúc lại xoa đầu nói thôi vô đi vô đi, đừng có giả đồ nữa mừ. (Nguyễn Quang Lập)	-Mọi người cứ giục mình vào buồng, lúc lúc lại xoa đầu nói thôi vào đi vào đi, đừng có giả đồ nữa mà.	“P mừ”: Người nói nhấn mạnh vào một đôi lập giữa người nói và người nghe về cách ứng xử. Ví dụ tương tự: “Làm được mừ!”

b. Những khác biệt về quán ngữ tình thái

Cách diễn đạt trong phương ngữ Trung	Cách diễn đạt tương đương trong phương ngữ Bắc	Diễn giải
-Ai mượn tui bây ngày mô	-Ai bảo chúng mày ngày	“Ai mượn P”: người nói

cũng lo đi chơi.	nào cũng lo đi chơi.	cho rằng hành động trong câu nói là không được phép, không hợp thức. Ví dụ tương tự: “Ai mượn anh chen vô làm chi, chừ bị bắt đi làm chứng” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)
- <i>Làm</i> rằng em biết được, chuyện nó thì chịu thôi.	- <i>Làm sao</i> em biết được, chuyện này thì chịu thôi.	“ <i>Làm</i> rằng P”: người nói thể hiện sự phủ định. Ví dụ tương tự: “ <i>Làm</i> rằng mà về kịp!”
-Cái bà ni không biết dị chi hết, <i>ai đòi</i> thuở mô đứng giữa đường mà thay áo.	-Cái bà này không biết ngưng gì cả, <i>ai đòi</i> đứng giữa đường mà thay áo.	“ <i>Ai đòi</i> thuở mô P”: người nói cho rằng hành động là phi lý, không được xã hội chấp nhận. Ví dụ tương tự: “ <i>Ai đòi</i> thuở mô con cái cãi cha mẹ”; “ <i>Ai đòi</i> thuở mô lớn rồi mà vẫn khóc như con nít!”
- <i>Hèn</i> chi nó cứ nghỉ học.	- <i>Thảo</i> nào nó cứ nghỉ học.	“ <i>Hèn</i> chi P”: người nói thể hiện một sự khẳng định dùng để giải thích về một sự việc bất thường. Ví dụ tương tự: “ <i>Hèn</i> chi thiên hạ tổn đồng tiền” (Bùi Minh Đức-Từ điển

		tiếng Huế), “Hèn chi mà trong phòng cứ có mùi!”
-Chất Tây Nguyên <i>tuồng như</i> không còn. (Nguyễn Quang Lập)	-Chất Tây Nguyên <i>dường như</i> không còn.	“Tuồng như P”: người nói nêu một đoán định ở mức độ khá cao. Ví dụ tương tự: “Tuồng như tôi gặp cô ở mô rồi” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Tuồng như con nít đừa mô cũng thích tắm mưa”.
-Hay là họ sẽ nói mấy thằng nhà báo điên, <i>mắc mớ chi</i> mà phải bơi vô dân. (Nguyễn Quang Vinh)	-Hay là họ sẽ nói mấy thằng nhà báo điên, <i>tội gì</i> mà phải bơi vô dân.	“Mắc mớ chi P”: người nói cho rằng hành động là không bắt buộc, không được phép. Ví dụ tương tự: “Mắc mớ chi mi mà mi nói” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Mắc mớ chi mi đánh nó?”
- <i>Khi không</i> hấn nổi khùng.	- <i>Bông dưng/bông nhiên</i> hấn nổi điên.	“Khi không P”: người nói cho rằng sự việc là bất thường. Ví dụ tương tự: “Khi không bị sa thải” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Năm cù khi không rớt cái ình” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).
-Chết <i>chơ</i> răng không	-Chết <i>chứ</i> sao không	“P chơ răng”: người nói

<p>chết!</p>	<p>chết!</p>	<p>nêu ra một sự thật hiển nhiên, để phản bác ý kiến khác. Ví dụ tương đương: “Hắn rứa đó chơ răng” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Tui làm đó chơ răng” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).</p>
<p>-Thằng ni <i>thiệt</i>, mi đi mô chừ mới về?</p>	<p>-Cái thằng <i>này</i>, mày đi đâu giờ mới về?</p>	<p>“Từ ngữ xung hô ngôi thứ hai+ <i>thiệt</i>+ mệnh đề”: người nói cho rằng đối tượng được nói đến đã hành xử bất thường. Ví dụ tương đương: “Con ni <i>thiệt</i> a! Chuyên môn chọc giận thiên hạ” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Anh <i>thiệt</i> ẹ, ai lại đi lấy vợ <i>hầu</i>” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).</p>
<p>-Chú thưa <i>thiệt</i>: “Bà con thương thì nói rứa chứ tui chữ nghĩa không rành, yếu đuối ri <i>màn răng</i> mà <i>đảm đương</i>” (Nguyễn Đăng Mừng)</p>	<p>-Chú thưa <i>thật</i>: “Bà con thương thì nói vậy chứ tôi chữ nghĩa không rành, yếu đuối như thế này <i>làm sao</i> mà <i>đảm đương</i>”</p>	<p>“<i>Màn răng P</i>”: người nói phủ nhận khả năng thực hiện hành động. Ví dụ tương đương: “Trai gái gần nhau như lửa gần rơm, <i>màn răng</i> cho khỏi” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Thi hỏng rồi,</p>

		màn răng chừ” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).
Mụ Cà nói <i>ngó bộ</i> tui bay thương thằng Mỹ rồi đó, lộn xộn là tau giết nghe chưa. (Nguyễn Quang Lập)	Mụ Cà nói <i>ý chừng</i> chúng mày thương thằng Mỹ rồi đó, lộn xộn là tao giết nghe chưa.	“Ngó bộ P”: người nói nêu một đoán định dựa trên suy luận hay bằng chứng nào đó. Ví dụ tương tự: “Ngó bộ em bé muốn ngủ rồi” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Ngó bộ anh không đồng ý nên mặt anh nhăn” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).

c. Những khác biệt về trợ từ đánh giá

Cách diễn đạt trong phương ngữ Trung	Cách diễn đạt tương đương trong phương ngữ Bắc	Diễn giải
-Thì ra nó cũng tích cực yêu ba, bốn anh <i>lận</i> , khổ cái anh nào cũng bị nó chê nhạt. (Nguyễn Quang Lập) -Cháy từ bữa qua <i>lận</i> , không còn chi hết. -Một bao đầy <i>lận</i> .	-Thì ra nó cũng tích cực yêu <i>đến</i> ba, bốn anh, khổ cái anh nào cũng bị nó chê nhạt. -Cháy từ bữa qua <i>kia</i> , không còn gì hết. - <i>Những</i> một bao đầy.	“P lận” Người nói nêu đánh giá về lượng là “nhiều”, đánh giá thời gian là “lâu” <i>Lưu ý:</i> Phương ngữ Nam cũng dùng “lận”. Ví dụ tương đương: “Công tui 20 đồng một giờ <i>lận</i> ” (Bùi Minh Đức-Từ điển

		tiếng Huế); “Tui có 5 đứa con lận” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).
-Tao lên <i>thầu</i> trên rừng chớ chơi mô.	-Tao lên <i>tận</i> trên rừng chứ chẳng chơi đâu.	“ <i>thầu + địa điểm</i> ”: người nói nhấn mạnh mức độ “xa” về khoảng cách, hành động đến tận cùng. Ví dụ tương đương: “Đi <i>thầu</i> nhà thì <i>xiu</i> ” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Chờ mới lo <i>thầu</i> mấy đứa cháu” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).

d. Những khác biệt về thán từ

Cách diễn đạt trong phương ngữ Trung	Cách diễn đạt tương đương trong phương ngữ Bắc	Diễn giải
- <i>Ui chao</i> , đẹp, đẹp!	- <i>Ồi giời</i> , đẹp, đẹp!	“ <i>Ui chao/Ui chao chao P</i> ”: vngười nói thể hiện sự ngạc nhiên về P. Ví dụ tương đương: “ <i>Ui chao</i> , hai đứa nó dính nhau rồi” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “ <i>Ui chao chao</i> , ngộ bộ hai đứa mình dính nhau rồi” (Bùi

		Minh Đức-Từ điển tiếng Hué).
-A nì này, đầu năm đầu tháng nõ về thăm tui và mấy đũa trong xóm	-Ôi giờ, đầu năm đầu tháng không về thăm tôi và mấy đũa trong xóm.	“À nì P”: người nói thể hiện sự ngạc nhiên, có phần không hài lòng. Ví dụ tương đương: “À nì, chơ anh có con mèo khi mô rứa mà em không biết” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Hué).

e. Những khác biệt về từ tình thái chêm xen

Cách diễn đạt trong phương ngữ Trung	Cách diễn đạt tương đương trong phương ngữ Bắc	Diễn giải
-Đẹp <i>cút</i> khô!	-Đẹp <i>quái</i> gì!	Người nói phủ định-phản bác. Ví dụ tương đương: “Cút khô, mi mà lấy được con nó” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Hué); “Tui có 5 đũa con lặn” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Hué).
-Đồ <i>cút khô nam nấng</i> ni mà giữ làm chi.	-Đồ vớ vẩn này mà giữ làm gì!	“danh từ chỉ đồ vật+ cút khô nam/năm nấng”: người nói dùng từ tục (cút) để cho rằng đồ vật

		đó là không có giá trị, đồ bỏ đi. Ví dụ tương đương: “Đồ cắt khô nam/năm nắng mà cũng quý” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế).
-Liệt sĩ <i>cặc</i> . Đang mong sống, ai muốn chết mà liệt sĩ. (Nguyễn Quang Vinh) -Đói bỏ mẹ, giữ ý <i>cút</i> , hai ngày chạy mấy trăm cây số xe máy đường rừng trong lũ lụt, bùn lầy chưa dập đầu xuống đường là may. (Nguyễn Quang Vinh)	-Liệt sĩ <i>cái con khi/đéo</i> gì. Đang mong sống, ai muốn chết mà liệt sĩ. - Đói bỏ mẹ, giữ ý <i>cái con khi</i> , hai ngày chạy mấy trăm cây số xe máy đường rừng trong lũ lụt, bùn lầy chưa dập đầu xuống đường là may	“danh từ+ cặc”: người nói dùng từ tục (cặc) để phủ định- phản bác.
-Nói rằng mà nói <i>tào lao tứ đế</i> , nói <i>tào lao xịt bọp</i> .	-Nói gì mà nói <i>vớ va vớ vẩn</i> , nói <i>nhăng nói cuội</i> .	“động từ nói năng+ tào lao tứ đế/tào lao xịt bọp/tào lao dịch bọp”: người nói thể hiện sự đánh giá thấp, coi thường, không đáng chú ý. Ví dụ tương đương: “Đồ tào lao dịch bọp đó mà quý giá chi” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế); “Ngồi buồn nói toàn chuyện tào

		lao dịch bọp” (Bùi Minh Đức-Từ điển tiếng Huế)
-Mình quặc lại, nói từ nay tôi <i>ia</i> vào làm đây nữa. (Nguyễn Quang Lập)	-Mình quặc lại, nói từ nay tôi <i>đếch</i> vào làm đây nữa.	“ <i>ia/ê</i> + động từ”: người nói dùng từ tục (<i>ia/ê</i>) phủ định một cách bất nhã hành động nào đó.
-Phim Việt Nam cãi nhau còn dễ, phim nước ngoài nhiều khi thuyết minh nhanh quá anh nghe không thủng, mắt mày căng thẳng vô cùng, miệng lâu bầu nó nói cái tiếng <i>cút ẻ chi</i> mình nghe không ra, tức mới góm <i>chơ</i> . (Nguyễn Quang Lập)	Phim Việt Nam cãi nhau còn dễ, phim nước ngoài nhiều khi thuyết minh nhanh quá anh nghe không thủng, mắt mày căng thẳng vô cùng, miệng lâu bầu nó nói cái tiếng <i>đếch gì</i> mình nghe không ra, tức mới góm <i>chứ</i> .	“ <i>danh từ</i> + <i>cút ẻ chi</i> ”: người nói dùng cụm từ tục (<i>cút ẻ chi</i>) thể hiện một sự bức tức, một thái độ tiêu cực về phẩm chất của đối tượng

4. Một vài kết luận

Sự khảo sát một số khác biệt trong phương tiện biểu thị tình thái của ba phương ngữ tiếng Việt cho thấy sự giàu có, phong phú trong bức tranh tổng thể các phương tiện biểu thị tình thái của tiếng Việt. Có thể rút ra một số nhận xét khái quát như sau:

a. Một số khác biệt chỉ là kết quả của một số biến đổi ngữ âm, có thể xem như là những biến thể (variant) của một hằng thể (invariant). Ví dụ về sự khác biệt giữa những biến thể tiêu từ tình thái như: nghen-nghe, chớ-chứ, mù-mà...

So sánh: Cô đi với cha con tôi *nghe* (phương ngữ Nam)/Cô đi với cha con tôi *nghe* (phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung)

b. Một số khác biệt được xem là hệ quả phái sinh của những khác biệt về từ vựng. Chẳng hạn, chúng ta vốn có những khác biệt từ vựng về những từ trực chỉ (deixis) như: *tê-kìa*, *ni-này*, những từ để hỏi như: *chi-gì*, *răng-sao*, *mô-đâu*... Khi hoạt động trong câu với tư cách là những phương tiện biểu thị tình thái, chúng trở thành những khác biệt có tính hệ thống.

So sánh: Nó ăn hết com rồi *tê* (phương ngữ Trung)/Nó ăn hết com rồi *kìa* (phương ngữ Bắc); *Làm răng* em biết được (phương ngữ Trung)/*Làm sao* em biết được (phương ngữ Bắc); Chết *chớ răng* không chết (phương ngữ Trung)/Chết *chứ sao* không chết (phương ngữ Bắc)

c. Một số khác biệt mang tính chất riêng biệt, không thể giải thích. Chẳng hạn khác biệt về trợ từ đánh giá: *đến-lận*, *những-lận*, khác biệt về quán ngữ tình thái: khi không *bơ-bồng* nhiên, ai *mượn- ai bảo*, *hèn chi-thảo* nào...

So sánh: Một bao đầy *lận* (phương ngữ Nam và phương ngữ Trung)/*Những* một bao đầy (phương ngữ Bắc); *Khi không* *bơ* hấn nổi điên (phương ngữ Trung)/*Bồng nhiên* hấn nổi điên (phương ngữ Bắc).

Một cách tổng quát, theo nhận xét của chúng tôi, cách diễn đạt tình thái của phương ngữ Bắc rất tinh tế, cách diễn đạt tình thái của phương ngữ Nam và phương ngữ Trung rất mạnh mẽ, bộc trực, trong nhiều trường hợp người nói dùng cả từ tục để bày tỏ các đánh giá tình thái. Chắc hẳn điều kiện địa lý, lịch sử và truyền thống văn hóa của từng vùng miền đã có ảnh hưởng nhất định đến lời ăn tiếng nói của người dân mỗi vùng nói chung và cách diễn đạt tình thái nói riêng. Có thể nói, cùng với sự khác biệt về ngữ âm thì sự khác biệt về phương tiện biểu thị tình thái, đặc biệt là sự khác biệt được thể hiện ở các từ ngữ khí (gồm tiểu từ tình thái, trợ từ đánh giá, quán ngữ tình thái, phủ định từ, từ chêm xen) là dấu hiệu rất quan trọng để nhận biết các phương ngữ, như nhận xét rất đúng sau đây của Hoàng Thị Châu: “Ngữ khí từ phụ họa với ngữ điệu tạo ra sắc thái địa phương rõ nét của từng vùng. Cũng nói với cấu trúc ngữ pháp và từ vựng như nhau, chỉ cần thay đổi ngữ khí từ và giọng điệu, nó thể hiện ngay sự khác nhau về phương ngữ” [Hoàng Thị Châu 2004: 99]

Đối với những người nước ngoài học tiếng Việt, các phương tiện biểu đạt tình thái cùng với những sắc thái nghĩa tinh tế, sâu sắc của chúng là một thực thể vừa rất thú vị, vừa khó nắm bắt. Nhiều khi cùng một nội dung mệnh đề (propositional content) nhưng các câu nói có thể mang những ý nghĩa giao tiếp rất khác nhau do sự khác biệt về những từ ngữ biểu thị tình thái được dùng trong câu. Đặc biệt trong giao tiếp khẩu ngữ hàng ngày, nhiều khi các thông tin về tình thái, thuộc về thông tin phi miêu tả (non-descriptive information) chứ không phải các thông tin sự tình, thuộc thông tin miêu tả (descriptive information) mới là loại thông tin quan trọng nhất mà người nói muốn chuyển tải đến người nghe. Muốn hiểu và nắm được tiếng Việt một cách hoàn hảo thì phải hiểu và nắm được các phương tiện biểu thị tình thái của tiếng Việt. Bởi vì như nhà ngữ học người Pháp Ch. Bally [1961] đã từng nói một cách chí lý: “Tình thái chính là linh hồn của câu nói”.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ mới thu thập và phân tích một số từ ngữ biểu thị tình thái đặc biệt của phương ngữ Trung, đại diện cho một số phương tiện biểu thị tình thái. Những từ ngữ như vậy có thể tìm thấy rất nhiều trong khẩu ngữ hàng ngày của người miền Trung, trong văn học địa phương. Chúng tôi cho rằng người nước ngoài học tiếng Việt ở trình độ cao cần phải biết những cách biểu thị tình thái như vậy mới có thể giao tiếp hiệu quả với người Việt nói phương ngữ Trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bally Ch. (1961): Phong cách học tiếng Pháp. Moscou (tiếng Nga).
2. Bybee J., Perkins R. and Pagliuca W. (1994): The Evolution of Grammar-Tense, Aspect, and Modality in the languages of the world. Chicago and London: The University of Chicago Press.
3. Cao Xuân Hạo (1991) : *Tiếng Việt-Sơ thảo ngữ pháp chức năng, tập 1*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Khoa học Xã hội.
4. Cao Xuân Hạo (1998): *Tiếng Việt- mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

5. Cho Jae Hyun, Jeon Hye Kyung, Song Jeong Nam, Nguyễn Văn Phúc, 2005: *Tiếng Việt thực hành cho người Hàn Quốc*. Tập 1. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn quốc xuất bản.
6. Đinh Văn Đức (1986): *Ngữ pháp tiếng Việt*. H, Nxb Giáo dục.
7. Frawley W (1992): *Linguistic Semantics*. Lawrence Erlbaum Associates, Publisher, New Jersey.
8. Frawley W. (ed), 2005: *Modality*. Berlin: Mouton de Gruyter.
9. Haan F. de (2004). "Typological approaches to modality". In Frawley W. (ed) 2005: *Modality*. Berlin: Mouton de Gruyter.
10. Hoàng Phê (chủ biên) (1998): *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
11. Hoàng Thị Châu (1989): *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*. Nxb Khoa học Xã hội.
12. Hoàng Thị Châu (2004): *Phương ngữ học Tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Hoàng Trọng Phiến (1978): *Ngữ pháp tiếng Việt- Câu*. Hà Nội: Nxb Đại học và THCN.
14. Hoàng Tuệ 1988. "Về khái niệm tình thái". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số phụ 1/1988.
15. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2001): *Ngữ nghĩa-ngữ dụng các tiêu từ tình thái trong tiếng Việt*. Công trình khoa học cấp Đại học Quốc gia. Đại học Quốc gia Hà Nội 2001.
16. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2003): "Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 6 và Số 7-2003.
17. Nguyễn Anh Quế (1988): *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb KHXH.
18. Nguyễn Đức Dương (1983): "Mấy nhận xét bước đầu về những khác biệt từ vựng-ngữ nghĩa giữa phương ngữ miền Nam và tiếng Việt toàn dân". Tạp chí *Ngôn ngữ* số 1/1983.

19. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999): *Từ điển tiếng địa phương*. Nxb Khoa học Xã hội,
20. Nguyễn Văn Hiệp (2001): “Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 5-2001.
21. Nguyễn Văn Hiệp (2003): "Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 7 và Số 8/ 2003. (Viết chung với Lê Đông)
22. Nguyễn Văn Hiệp (2007): “Một số phạm trù tình thái chủ yếu trong ngôn ngữ”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 8-2007.
23. Nguyễn Văn Hiệp (2008): *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Nxb Giáo dục,
24. Nguyễn Văn Hiệp (2018): Các tiểu từ tình thái cuối câu trong tiếng Việt nhìn từ góc độ “dị thanh”. Đăng toàn văn trong Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “*Ngôn ngữ học Việt Nam-những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế*”, do Đại học Sư phạm Đà Nẵng và Viện Ngôn ngữ học phối hợp tổ chức. Nxb Thông tin và Truyền thông, tháng 12/ 2018
25. Nguyễn Văn Hiệp (2019): “Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh”. Tạp chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*.
26. Nguyễn Văn Hiệp (2020): “Heteroglossia: another SFG-Based Approach to Treatment of Word Order as a Means for Expressing Modality in Vietnamese”. *VNU JOURNAL OF FOREIGN STUDIES* Vol.36, No.4, 2020.
27. Panfilov V.Z (1977): “Phạm trù tình thái và vai trò của nó trong cấu trúc của câu và phán đoán”. Tạp chí *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Số 4/1977 (tiếng Nga).
28. Palmer F.R (2001): *Mood and Modality*. Cambridge University Press.
29. Perkins, Michael R. (1983): *Modal Expressions in English*. Longmans Press.
30. Saussure F.de (1957): *Course in general linguistics*. New York, McGraw-Hill.

31. Thompson L.C (1965): *A Vietnamese Grammar*. Seattle and London: University of Washington Press.
32. Trương Văn Sinh (1981): “Bàn về việc xử lí từ ngữ địa phương trong khi chuẩn hoá tiếng Việt về mặt từ ngữ”. In trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*. Nxb Khoa học Xã hội.
33. White, P.R.R. (2003). “Beyond modality and hedging: A dialogic view of the language of intersubjective stance”. *Text - The Hague Then Amsterdam Then Berlin*, 23 (2), 259-284.
34. White, P.P.R. and Motoki, S. (2006). “Dialogistic positioning and interpersonal style - A framework for stylistic comparison”. In *Pragmatic markers in contrast*, eds by [Karin Aijmer](#); [A M Simon-Vandenberg](#), Elsevier.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Quang Lập. Địa chỉ blog: <http://vn.myblog.yahoo.com/quanglap52>
2. Nguyễn Quang Vinh. Địa chỉ blog: <http://vinhng.vnweblogs.com/index.php>
3. Nguyễn Đăng Mừng. Tác phẩm tại địa chỉ: <http://www.diendan.org/>
4. Tổng tập văn học Việt Nam, tập 30 A, tập 30 B (1981). Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
5. Bùi Minh Đức (2009): *Từ điển tiếng Huế*, 2 tập. Nxb Văn học.
6. Ngữ liệu mở Vietlex tại địa chỉ: <http://www.vietlex.com/kho-ngu-lieu>